

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



ĐỀ ÁN

TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

Thái Nguyên, tháng 05 năm 2021

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

I. Thông tin chung

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học Thái Nguyên**; mã trường: **DTK**

- Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị văn hóa:

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học; tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp – Đại học Thái Nguyên trở thành trường đại học đạt chuẩn quốc gia và khu vực theo định hướng ứng dụng thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có uy tín trong nước và khu vực; là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cộng đồng, góp phần quan trọng cho sự nghiệp phát triển Kinh tế - Văn hóa – Xã hội của đất nước.

Kế thừa – Sáng tạo – Chất lượng – Hiệu quả – Hội nhập.

Địa chỉ của Trường: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên - Thái Nguyên; Tel: (84)2083847145; Fax (84)2083847403; website: <http://www.tnut.edu.vn>; Email: office@tnut.edu.vn.

2. Quy mô đào tạo

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ					20			20
1.1.1	Kỹ thuật cơ khí					6			6
1.1.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					14			14
1.2	Thạc sĩ					43			43
1.2.1	Kỹ thuật điện					21			21
1.2.2	Cơ kỹ thuật					0			0
1.2.3	Kỹ thuật cơ khí					5			5
1.2.4	Kỹ thuật cơ khí động lực					5			5
1.2.5	Kỹ thuật điện tử					3			3

1.2.6	Kỹ thuật viễn thông				4			4
1.2.7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				5			5
2	Đại học							
2.1	Chính quy	4			6018		30	6052
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	4			5876		30	5910
2.1.1.1	Công nghệ chế tạo máy				63			63
2.1.1.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô				568			568
2.1.1.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử				334			334
2.1.1.4	Quản lý công nghiệp				87			87
2.1.1.5	Ngôn ngữ Anh						30	30
2.1.1.6	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	4						4
2.1.1.7	Kinh tế công nghiệp				80			80
2.1.1.8	Kỹ thuật cơ khí				915			915
2.1.1.9	Kỹ thuật cơ điện tử				942			942
2.1.1.10	Kỹ thuật cơ khí động lực				108			108
2.1.1.11	Kỹ thuật điện				792			792
2.1.1.12	Kỹ thuật điện tử - viễn thông				274			274
2.1.1.13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá				1649			1649
2.1.1.14	Kỹ thuật vật liệu				9			9
2.1.1.15	Kỹ thuật môi trường				14			14
2.1.1.16	Kỹ thuật xây dựng				41			81
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên				142			142

2.1.2.1	Kỹ thuật máy tính					142			142
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học								
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					358			358
2.3.1	Công nghệ chế tạo máy					61			61
2.3.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô					25			25
2.3.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					72			72
2.3.4	Kỹ thuật máy tính					43			43
2.3.5	Kinh tế công nghiệp					92			92
2.3.6	Kỹ thuật cơ khí					15			15
2.3.7	Kỹ thuật điện tử - viễn thông					2			2
2.3.8	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					48			48
2.3.9	Kỹ thuật xây dựng					0			0
2.4	Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					113			113
2.4.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô					33			33
2.4.2	Kỹ thuật máy tính					11			11
2.4.3	Kỹ thuật cơ khí					1			1
2.4.4	Kỹ thuật điện					19			19
2.4.5	Kỹ thuật xây dựng					47			47
2.4.6	Công nghệ chế tạo máy					2			2
3	Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non								
3.1	Chính quy								
3.2.	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								
II	Vừa làm vừa học					193			193

1	Đại học					193			193
1.1	Vừa làm vừa học					143			143
1.1.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô					19			19
1.1.2	Kỹ thuật cơ khí					60			60
1.1.4	Kỹ thuật điện					37			37
1.1.5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá					13			13
1.1.6	Kỹ thuật xây dựng					8			8
1.1.7	Kỹ thuật máy tính					4			2
1.1.9	Kỹ thuật điện tử - viễn thông					2			2
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học								
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học					20			20
1.3.1	Công nghệ điện, điện tử					20			
1.4	Đào tạo đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên					30			30
1.4.1	Kỹ thuật xây dựng					30			30
III	Đào tạo từ xa								
1	Kỹ thuật xây dựng					0			0

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			Năm tuyển sinh
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	
1	Năm tuyển sinh 2020		X		
2	Năm tuyển sinh 2019		X		

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh -2 (năm 2019)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2020)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I							
Ngành1: Sư phạm kỹ thuật công nghiệp - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7140214	0	0		0	0	
Khối ngành V							
Ngành 1: Kỹ thuật cơ khí - Chương trình tiên tiến - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7905218	70	26	16	35	0	18
Ngành 2: Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7905228	70	20	16	35	6	18
Ngành 3: Kỹ thuật cơ khí - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7520103	350	150	13.5	175	61	15
Ngành 4: Kỹ thuật cơ điện tử - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7520114	280	135	15	125	107	17
Ngành 5: Kỹ thuật vật liệu - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7520309	0	0		25	0	15
Ngành 6: Kỹ thuật điện - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh.	7520201	240	126	13.5	90	48	15

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh -2 (năm 2019)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2020)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
- TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.							
Ngành 7: Kỹ thuật điện tử - viễn thông - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7520207	100	60	13.5	60	28	15
Ngành 8: Kỹ thuật máy tính - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7480106	50	25	15	25	11	15
Ngành 9: Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7520216	350	358	15	175	227	18
Ngành 10: Kỹ thuật xây dựng - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7580201	50	14	13.5	25	3	15
Ngành 11: Kỹ thuật môi trường - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Hóa, Sinh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7520320	0	0		25	1	15
Ngành 12: Công nghệ chế tạo máy - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7510202	50	16	13.5	35	5	15
Ngành 13: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7510301	100	91	13.5	60	55	15

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Mã ngành	Năm tuyển sinh -2 (năm 2019)			Năm tuyển sinh -1 (năm 2020)		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Ngành 14: Công nghệ kỹ thuật ô tô - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7510205	150	138	16	75	88	18
Ngành 15: Quản lý công nghiệp - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7510601	40	11	13.5	20	15	15
Ngành 16: Kinh tế công nghiệp - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7510604	40	22	13.5	20	11	15
Ngành 17: Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7580205	0	0		0	0	
Ngành 18: Kỹ thuật cơ khí động lực - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7520116	55	30	13.5	30	15	15
Khối ngành VII							
Ngành 1: Ngôn ngữ anh - TH1: Toán, Lý, Hóa. - TH2: Toán, Lý, Tiếng Anh. - TH3: Toán, Hóa, Tiếng Anh. - TH4: Văn, Toán, Tiếng Anh.	7220201	30	9	13.5	15	1	15
Tổng		2025	1231	X	1050	682	X

- Khối ngành/ Nhóm ngành I*: Kê khai theo ngành
- Nếu tuyển sinh năm 2021 thì “Năm tuyển sinh -2”: là năm tuyển sinh 2019;
“Năm tuyển sinh -1”: là năm tuyển sinh 2020.

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 35 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 4000 chỗ ở.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 7,02 m².

Stt	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	182	25117
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	4412
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	10	2100
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	61	13100
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	1	72
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	108	5433
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	3	7970
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	22	9710
	Tổng	207	42797

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Xem phụ lục 03 kèm theo

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	3930
2.	Khối ngành II	
3.	Khối ngành III	
4.	Khối ngành IV	
5.	Khối ngành V	85008

6.	Khối ngành VI	
7.	Khối ngành VII	50

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học

Xem phụ lục 01 kèm theo

1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

Xem phụ lục 02 kèm theo

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học (không bao gồm liên thông chính quy từ TC, CĐ lên ĐH, ĐH đối với người có bằng ĐH)

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Là học sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; đáp ứng các qui định về sức khỏe và các điều kiện dự tuyển khác theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Nhà trường tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển;

Nhà trường tuyển sinh dựa vào xét tuyển theo 2 phương thức:

- Xét tuyển bằng điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- Xét tuyển bằng kết quả học bạ THPT.

Ngoài ra, trường còn xét tuyển thẳng thí sinh theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012	2020
2	7520201	Kỹ thuật điện	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012	2020
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	Số 536/QĐ-ĐHTN	27/03/2015	Đại học Thái Nguyên	2015	2020
4	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Số 560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018	2020
5	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Số 89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2014	2020
6	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Số 946/QĐ-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2006	2020
7	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Số 142/QĐ-ĐT	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2004	2020
8	7480106	Kỹ thuật máy tính	Số 947/QĐ-ĐT	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2006	2020
9	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Số 1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012	2020
10	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Số 287/QĐ-BGD&ĐT	19/01/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2020
11	7510604	Kinh tế công nghiệp	Số 501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001	2020
12	7510601	Quản lý công nghiệp	Số 82/QĐ-ĐHTN	10/01/2007	Đại học Thái Nguyên	2007	2020
13	7510202	Công nghệ chế	Số 1788/QĐ-	25/12/2013	Đại học Thái	2014	2020

	tạo máy	ĐHTN	Nguyên		
14	7510301 Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Số 87/QĐ-ĐHTN	Đại học Thái Nguyên	2014	2020
15	7520320 Kỹ thuật môi trường	Số 7232/QĐ-BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2020
16	7520309 Kỹ thuật vật liệu	Số 76a/QĐ-ĐHTN	Đại học Thái Nguyên	2011	2020
17	7140214 Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Số 2470/QĐ-BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1997	2017
18	7905218 Kỹ thuật cơ khí (CTTT-giảng dạy bằng tiếng Anh)	Số 7581/QĐ-BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2020
19	7905228 Kỹ thuật điện (CTTT-giảng dạy bằng tiếng Anh)	Số 7853/QĐ-BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

Stt	Ngành học	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Theo KQ thi tốt nghiệp THPT 2021	Theo học bạ THPT	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Các ngành đào tạo đại học											
1.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	120	120	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	30	30	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	150	90	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
4	Kỹ thuật Cơ điện tử	7520114	125	125	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
5	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông	7520207	60	60	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán

12	Công nghệ chế tạo máy	7510202	30	30	30	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	Anh) D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
13	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	75	75	75	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
14	Kỹ thuật vật liệu	7520309	20	20	20	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
15	Kỹ thuật môi trường	7520320	20	20	20	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	B00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	15	15	20	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán
17	Kỹ thuật Cơ khí (Chương trình tiên tiến đào tạo bằng	7905218	30	30	30	A00 (Toán, Lý, Hóa)	Toán	A01 (Toán, Lý, Tiếng Anh)	Toán	D01 (Văn, Toán, Tiếng Anh)	Toán	D07 (Toán, Hóa, Tiếng Anh)	Toán

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* Đối với thí sinh Việt Nam

- Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có điểm xét tuyển (là tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp ĐKXT theo thang điểm 10 đối với từng môn thi cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân) đạt ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (sẽ được Nhà trường xác định và thông báo trên website của Nhà trường (địa chỉ: <http://tnut.edu.vn>) và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT theo đúng quy định).

Điểm xét tuyển = Điểm thi tốt nghiệp THPT môn 1 + Điểm thi tốt nghiệp THPT môn 2 + Điểm thi tốt nghiệp THPT môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Xét tuyển theo kết quả ghi trong học bạ THPT:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên; có tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 3 môn trong tổ hợp ĐKXT theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân phải đạt từ 18 điểm trở lên.

Ghi chú: Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 phương án đăng ký xét tuyển sau:

Phương án 1: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 11 + Điểm trung bình học kỳ I lớp 12)/3.

Phương án 2: Điểm trung bình cộng các học kỳ của môn xét tuyển = (Điểm trung bình học kỳ I lớp 12 + Điểm trung bình học kỳ II lớp 12*2)/3. Trong đó học kỳ II lớp 12 nhân hệ số 2.

Điểm xét tuyển = Điểm trung bình cộng các học kỳ môn 1 + Điểm trung bình cộng các học kỳ môn 2 + Điểm trung bình cộng các học kỳ môn 3 + Điểm ưu tiên (nếu có).

* Đối với lưu học sinh quốc tế:

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có sức khỏe tốt
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế hoặc thông qua phỏng vấn – Đối với chương trình đào tạo tiên tiến quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đại trà)
- Có đủ các giấy tờ khác theo quy định.

* Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:

- Đã tốt nghiệp THPT.

- Có điểm theo học bạ năm cuối THPT đạt từ điểm C trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo 1 trong 4 tổ hợp môn: A00, A01, D01, D07) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Tên trường: **Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên**; Mã trường: **DTK**.

- Nhà trường sử dụng 04 tổ hợp môn dưới đây để xét tuyển đối với các ngành đào tạo (trừ 02 ngành *Kỹ thuật môi trường* và *Ngành Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa*):

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: A01 | Ưu tiên: Toán |
| c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D01 | Ưu tiên: Toán |
| d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D07 | Ưu tiên: Toán |

Riêng 02 ngành:

- *Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa* sử dụng 02 tổ hợp sau:

- | | | |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Lý, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: A01 | Ưu tiên: Toán |

- *Kỹ thuật môi trường* gồm 04 tổ hợp sau:

- | | | |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| a. Tổ hợp 1: Toán, Lý, Hóa | Mã tổ hợp: A00 | Ưu tiên: Toán |
| b. Tổ hợp 2: Toán, Hóa, Sinh | Mã tổ hợp: B00 | Ưu tiên: Toán |
| c. Tổ hợp 3: Văn, Toán, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D01 | Ưu tiên: Toán |
| d. Tổ hợp 4: Toán, Hóa, Tiếng Anh | Mã tổ hợp: D07 | Ưu tiên: Toán |

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Các tổ hợp đều có mức xét tuyển và ưu tiên về điểm như nhau.

- Điểm xét tuyển và các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

* Đối với phương thức xét theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2021:

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp ĐKXT theo thang điểm 10 đối với từng môn thi cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên điểm môn toán trong tổ hợp ĐKXT như trên.

* Đối với phương thức xét theo kết quả ghi trong học bạ THPT:

+ Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình cộng các học kỳ của 3 môn trong tổ hợp ĐKXT theo thang điểm 10 đối với từng môn xét tuyển cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên điểm môn toán trong tổ hợp ĐKXT như trên.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ

- Theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2021: nộp hồ sơ đăng ký theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT:

TT	Thời gian	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	20/4-15/6/2021	23/6-05/7/2021	31/7-15/9/2021
2	Thông báo kết quả xét tuyển	trước 18/6/2021	trước 08/7/2021	trước 18/9/2021
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	19/6-22/6/2021	09/7-30/7/2021	19/9-22/9/2021

Ghi chú: Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học phải nộp học bạ và bằng tốt nghiệp THPT bản gốc (Giấy chứng nhận kết quả thi có mã vạch và Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021).

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Đối với xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2021:

+ Trong xét tuyển đợt 1, thí sinh nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia theo quy định của sở GDĐT kèm theo lệ phí ĐKXT.

+ Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định của trường; Thí sinh có thể thực hiện 1 trong 3 hình thức sau đây:

a) Đăng ký online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: <http://tnut.edu.vn> và làm theo hướng dẫn.

b) Nộp hồ sơ bằng chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

c) Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường theo địa chỉ: Showroom – Trung tâm tuyển sinh - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Thí sinh có thể nộp 1 trong 3 hình thức sau đây:

+ Nộp hồ sơ online: Thí sinh truy cập địa chỉ website: ts.tnut.edu.vn và làm theo hướng dẫn.

+ Nộp chuyển phát nhanh qua đường bưu điện theo địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp: Số 666, Đường 3/2, Phường Tích Lương, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Trung tâm tuyển sinh - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

Hồ sơ xét tuyển theo học bạ THPT gồm:

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu lấy tại website: ts.tnut.edu.vn)

+ Bản photocopy công chứng Bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

+ Bản photo công chứng Học bạ THPT.

+ 01 phong bì dán sẵn tem (loại 3000 đồng) có ghi rõ họ tên và địa chỉ liên lạc của người nhận kèm theo số điện thoại (nếu có) để nhà trường gửi giấy báo nhập học (nếu trúng tuyển).

1.7.3. Tiêu chí xét tuyển

- Đối với xét tuyển theo điểm thi THPT: Lấy điểm từ trên xuống theo tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh năm 2021. Nếu các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên điểm môn toán trong tổ hợp ĐKXT.

- Đối với xét tuyển theo học bạ THPT: Lấy điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu. Nếu các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển thì thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên điểm môn toán trong tổ hợp ĐKXT.

1.7.4. Các tổ hợp môn thi xét tuyển

Các tổ hợp ĐKXT đối với từng ngành xem chi tiết tại mục 1.4.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển;...

Các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Điều 7 trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ giáo dục và Đào tạo (Những thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng sẽ được Nhà trường thành lập hội đồng để xem xét và quyết định để đảm bảo phù hợp với ngành đào tạo).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

- Lệ phí xét tuyển các đợt bổ sung theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2021: 25.000 đồng /01 nguyện vọng.

- Không thu lệ phí đối với xét tuyển theo học bạ THPT

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Hệ đại trà: Từ 9.800.000 đồng đến 11.700.000 đồng/năm

- Chương trình tiên tiến quốc tế: 19.800.000 đồng/năm

Lộ trình tăng học phí của Trường căn cứ vào Quyết định hiện hành của Nhà nước.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

1.12. Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (xác định rõ theo từng giai đoạn với thời gian xác định cụ thể).

1.12.1. Tên doanh nghiệp các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp.

1.12.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù

1.12.3. Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

1.13.1. Năm tuyển sinh 2019

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP		
1.	Khối ngành I	70	0	10	0	14	0	71	0
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Khối ngành V	1680	0	1674	0	889	0	90,2	0
6.	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	1750	0	1684	0	903	0	90	0

1.13.2. Năm tuyển sinh 2020

Stt	Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất đã khảo sát so với năm tuyển sinh	
		ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP		

1.	Khối ngành I	50	0	8	0	6	0	70	0
2.	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0	0	0
3.	Khối ngành III	0	0	0	0	0	0	0	0
4.	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Khối ngành V	1730	0	1410	0	725	0	92	0
6.	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Khối ngành VII	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	1780	0	1418	0	731	0	91.3	0

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm 2020 của trường: 103.000.000.000 VNĐ

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm 2020: 14.400.000 VNĐ

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học (không bao gồm chỉ tiêu liên thông VLVH trình độ ĐH và chỉ tiêu liên thông VLVH từ ĐH đối với người có bằng ĐH)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên)

- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7520201	Kỹ thuật điện	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
2	7520103	Kỹ thuật cơ khí	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
3	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
4	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	30	142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2020
5	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	287/QĐ-BGDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2005
6	7480106	Kỹ thuật máy tính	30	947/QĐ-ĐT-	05/11/2005	Đại học Thái	2006

				ĐHTN		Nguyên	
7	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	30	560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018
8	7510604	Kinh tế công nghiệp	30	501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2002
9	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2020
10	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	30	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2020
11	7510202	Công nghệ chế tạo máy	30	1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	Đại học Thái Nguyên	2020

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Có tổng điểm trung bình chung lớp 12 của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4.b đạt từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Thông tin liên hệ:

Trung tâm tuyển sinh - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn;

Website: <http://ts.tnut.edu.vn>

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Từ 20/4/2021 đến 31/12/2021.

2.7.2. Hồ sơ tuyển sinh gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT, Học bạ THPT (sao chứng thực),
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

2.8. Chính sách ưu tiên:

Thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

- Các đối tượng được ưu tiên trong tuyển sinh theo qui định. Điểm ưu tiên, khu vực tuyển sinh và đối tượng ưu tiên theo qui định hiện hành.

- Các thí sinh là CBVC, HĐ thuộc các cơ quan nhà nước, các tổ chức, doanh nghiệp hoặc đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn..... sẽ được xem xét lựa chọn khi các thí sinh có điểm ngang nhau.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 25.000 đồng /01 thí sinh.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Thực hiện theo quy định hiện hành.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 20/04-30/5/2021 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/6/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 15/6-17/6/2021
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 01/7-30/9/2021 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 10/10/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 12/10-15/10/2021
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển: 16/10-10/12/2021 - Tổ chức xét tuyển và thông báo kết quả: trước 25/12/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 28/12-31/12/2021

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

3. Tuyển sinh cấp bằng ĐH thứ 2 đối với người có bằng ĐH cho hình thức chính quy, vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp một văn bằng đại học.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

3.3. Phương thức tuyển sinh

Thực hiện xét tuyển theo kết quả xếp loại của bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	30	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2014
2	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	30	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2014
3	7520201	Kỹ thuật điện	30	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2018
4	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	30		89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018

5	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	30		142/QĐ-ĐT-ĐHTN	28/03/2004	Đại học Thái Nguyên	2016
6	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	30	287/QĐ-BGDĐT	19/01/2005	Bộ GD&ĐT	2018
7	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	30		560/QĐ-ĐHTN	28/03/2018	Đại học Thái Nguyên	2018

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng: Bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất xếp loại từ trung bình trở lên.

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có bằng tốt nghiệp một văn bằng đại học.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Trung tâm tuyển sinh - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn;

Website: <http://ts.tnut.edu.vn>

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 20/3/2021 đến 31/12/2021

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Trung tâm tuyển sinh - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.947.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp văn bằng đại học thứ 1

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

3.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

3.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có): Theo quy định hiện hành.

3.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 20/03-15/5/2021 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/5/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 26/5-28/5/2021
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 30/5-30/8/2021

		- Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 10/9/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 12/10-15/9/2021
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 16/9-10/11/2021 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/11/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 29/11-01/12/2021

3.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

4. Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non các cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

Trường không tuyển sinh

5. Tuyển sinh liên thông trình độ đại học cho hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

5.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng.
- Không vi phạm pháp luật hoặc không trong thời gian thi hành án hoặc không vi phạm Luật nghĩa vụ quân sự.

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

5.3. Phương thức tuyển sinh

Thi tuyển, Xét tuyển;

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp sử dụng theo 2 phương thức (áp dụng cho tất cả các ngành đào tạo):

- + Phương thức thi tuyển do nhà trường tổ chức.
- + Phương thức xét tuyển theo kết quả học bạ THPT hoặc tương đương.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VLVH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7520103	Kỹ thuật cơ khí	30	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
2	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	30		947/QĐ-ĐT-ĐHTN	05/11/2005	Đại học Thái Nguyên	2018
3	Đại học	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	30	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012

4	Đại học	7520201	Kỹ thuật điện	50	30	1508/QĐ-ĐHTN	30/12/2011	Đại học Thái Nguyên	2012
5	Đại học	7510604	Kinh tế công nghiệp	50	30	501/QĐ-BGDĐT	19/01/2001	Bộ GD&ĐT	2016
6	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	30	30	1788/QĐ-ĐHTN	25/12/2013	Đại học Thái Nguyên	2016
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	50	30	87/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2016
8	Đại học	7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	30	30	89/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	Đại học Thái Nguyên	2018

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.5.1. Phương thức thi tuyển do nhà trường tổ chức

Có tổng điểm 3 môn thi (do nhà trường tổ chức) từ 15 điểm trở lên (kể cả điểm ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của năm thực hiện tuyển sinh).

5.5.2. Phương thức xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

- Xét theo tổng điểm trung bình năm học lớp 12 ghi trong học bạ THPT của 3 môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển theo mục 1.4.b từ 15 điểm trở lên (theo thang điểm 10), cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành của năm thực hiện xét tuyển.

5.5.3. Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng.

5.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Trung tâm tuyển sinh - Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại liên lạc: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn; Website: <http://ts.tnut.edu.vn>.

5.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ 20/3/2021 đến 31/12/2021

- Hình thức nhận hồ sơ: Thí sinh chọn 1 trong các hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Trung tâm tuyển sinh, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (Showroom – Trung tâm tuyển sinh - Cổng chính Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp), ĐT: 0912.947.588;

+ Nộp chuyển phát nhanh qua bưu điện về địa chỉ: Trung tâm tuyển sinh, trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên.

- Hồ sơ gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp).

- Bản sao công chứng Bằng và bảng điểm tốt nghiệp hệ cao đẳng, cao đẳng nghề.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- 02 Phong bì dán tem và ghi rõ địa chỉ của người nhận.

5.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

*. Đối với phương thức thi tuyển:

Lệ phí thi tuyển (3 môn): 150.000 đồng/01 thí sinh.

*. Đối với phương thức xét tuyển:

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/01 thí sinh.

5.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):
Theo quy định hiện hành.

5.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh đợt 1	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 20/03-15/5/2021 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/5/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 26/5-28/5/2021
2	Tuyển sinh đợt 2	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 30/5-30/8/2021 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 10/9/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 12/10-15/9/2021
3	Tuyển sinh đợt 3	- Nhận hồ sơ xét tuyển/thi tuyển: 16/9-10/11/2021 - Tổ chức xét tuyển/thi tuyển và thông báo kết quả: trước 25/11/2021 - Thí sinh trúng tuyển nhập học: 29/11-01/12/2021

5.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 5 năm 2021

Cán bộ kê khai



TS. Đặng Danh Hoàng

Điện thoại: 0912.847.588

Email: hoangktd1977@tnut.edu.vn



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Duy Cường



PHỤ LỤC

(Kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021)

Phụ lục 01: Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh – trình độ đại học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/Trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Đại học)	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Dương Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
2	Hoàng Hương Ly	Nữ		Tiến sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
3	Hoàng Thị Thắm	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
4	Nguyễn Thị Ánh Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
5	Nguyễn Thị Kim Thương	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
6	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
7	Nguyễn Thị Thu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
8	Nguyễn Thị Xuân Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
9	Phùng Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
10	Trần Mạnh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
11	Vì Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
12	Bùi Thị Thi	Nữ		Thạc sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
13	Đặng Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
14	Đỗ Duy Cốp	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin		7480106	Kỹ thuật máy tính
15	Nghiêm Văn Tính	Nam		Thạc sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
16	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
17	Nguyễn Thị Phương Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		7480106	Kỹ thuật máy tính
18	Nguyễn Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
19	Nguyễn Tuấn Linh	Nam		Thạc sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
20	Nguyễn Văn Huy	Nam		Tiến sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
21	Phùng Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		7480106	Kỹ thuật máy tính
22	Tăng Cẩm Nhung	Nữ		Thạc sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
23	Trần Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tin học		7480106	Kỹ thuật máy tính
24	Trần Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	CNTT		7480106	Kỹ thuật máy tính
25	Bùi Đức Việt	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ		7510202	Công nghệ chế

					thuật cơ khí			tạo máy
26	Dương Trọng Đại	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
27	Lý Việt Anh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
28	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
29	Nguyễn Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
30	Nguyễn Thị Thu Dung	Nữ		Thạc sĩ	SPKTK		7510202	Công nghệ chế tạo máy
31	Phạm Thanh Cường	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
32	Phan Văn Nghị	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
33	Trương Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
34	Vũ Như Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7510202	Công nghệ chế tạo máy
35	Bùi Văn Cường	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
36	Cánh Chí Huân	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
37	Đỗ Khắc Đức	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
38	Đặng Văn Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Cơ học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
39	Đỗ Tiến Dũng	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
40	Đỗ Văn Quân	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
41	Hoàng Anh Tấn	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
42	Lê Văn Quỳnh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ô tô		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
43	Lê Xuân Long	Nam		Thạc sĩ	Thủy lợi		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
44	Ngô Như Khoa	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
45	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Cơ học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
46	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Cơ học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
47	Nguyễn Văn Liêm	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí động lực		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
48	Nguyễn Văn Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
49	Vũ Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Thủy lợi		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
50	Vũ Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	Máy lạnh và thiết bị nhiệt		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
51	Đỗ Thị Tám	Nữ		Tiến sĩ	Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
52	Đoàn Thanh Bình	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí động		7510205	Công nghệ kỹ

					lực			thuật ô tô
53	Ngô Ngọc Vũ	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
54	Đỗ Công Thành	Nam		Thạc sĩ	KTĐK		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
55	Lại Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	SPKTĐ		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
56	Lê Thị Quỳnh Trang	Nữ		Tiến sĩ	Sư phạm kỹ thuật CN		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
57	Lê Thị Thúy Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
58	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
59	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
60	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
61	Trần Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật CN		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
62	Trần Xuân Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
63	Vũ Xuân Tùng	Nam		Thạc sĩ	Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
64	Đặng Danh Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
65	Nguyễn Hồng Quang	Nam		Tiến sĩ	Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
66	Dương Quốc Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Điện		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
67	Bùi Thị Phương Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
68	Đặng Ngọc Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
69	Dương Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7510601	Quản lý công nghiệp
70	Ma Thế Ngân	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
71	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
72	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
73	Nguyễn Thu Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
74	Phạm Thị Mai Yến	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
75	Phạm Thị Minh Khuyên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
76	Phạm Việt Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
77	Tổng Thị Hồng Hạnh	Nữ		Đại học	Luật		7510601	Quản lý công nghiệp
78	Trần Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510601	Quản lý công nghiệp
79	Dương Hương Lam	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp
80	Lê Minh Thành	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp

81	Lương Thị Mai Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp
82	Ma Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp
83	Ngô Thị Hồng Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7510604	Kinh tế công nghiệp
84	Ngô Thúy Hà	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp
85	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp
86	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp
87	Nguyễn Thị Kim Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp
88	Phạm Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7510604	Kinh tế công nghiệp
89	Phan Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7510604	Kinh tế công nghiệp
90	Tổng Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Luật		7510604	Kinh tế công nghiệp
91	Bùi Hoàng Dũng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
92	Bùi Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
93	Chu Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
94	Đỗ Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
95	Dương Phạm Tường Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
96	Hà Đức Thuận	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
97	Hoàng Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
98	Hoàng Văn Quyết	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
99	Hoàng Vĩ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
100	Lê Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
101	Lê Xuân Hưng	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
102	Lưu Anh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
103	Ngô Minh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
104	Nguyễn Đình Mẫn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
105	Nguyễn Đình Ngọc	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
106	Nguyễn Hồng Thái	Nam		Đại học	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
107	Nguyễn Huy Toán	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
108	Nguyễn Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
109	Nguyễn Quốc Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
110	Nguyễn Thị Quốc Dung	Nữ		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
111	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí

112	Nguyễn Thuận	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
113	Nguyễn Thuận	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
114	Nguyễn Văn Trang	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
115	Phạm Ngọc Duy	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
116	Phạm Quang Đồng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
117	Trần Minh Đức	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
118	Trần Ngọc Giang	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
119	Trần Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
120	Trần Văn Quân	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
121	Vũ Ngọc Pi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7520103	Kỹ thuật cơ khí
122	Đặng Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
123	Đặng Văn Thanh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
124	Đinh Trọng Hải	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
125	Dương Đình Thủy	Nam		Đại học	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
126	Dương Mạnh Linh	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
127	Dương Quốc Khánh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
128	Dương Thành Long	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
129	Hoàng Anh Toàn	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
130	Hoàng Xuân Tứ	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
131	Lê Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
132	Ngô Quốc Huy	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
133	Ngô Văn An	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
134	Nguyễn Đăng Hào	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
135	Nguyễn Đăng Hòe	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
136	Nguyễn Đỗ Hà	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
137	Nguyễn Duy Trường	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
138	Nguyễn Hữu Chinh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
139	Nguyễn Hữu Thắng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
140	Nguyễn Ngọc Hà	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
141	Nguyễn Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử

142	Nguyễn Thái Bình	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
143	Nguyễn Thái Vĩnh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
144	Nguyễn Thành Công	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
145	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
146	Nguyễn Trọng Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
147	Nguyễn Văn Sỹ	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
148	Trần Khải Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
149	Phạm Thành Long	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
150	Trần Minh Quang	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
151	Trần Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
152	Trần Quyết Chiến	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
153	Trần Thanh Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
154	Trần Thế Long	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
155	Trương Hoàng Anh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
156	Trương Tú Phong	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
157	Vũ Đức Vương	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
158	Vũ Thị Kim Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
159	Đỗ Thế Vinh	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
160	Dương Công Định	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
161	Hoàng Tiến Đạt	Nam		Tiến sĩ	Cơ khí		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
162	Lê Quang Duy	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
163	Lê Văn Nhất	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
164	Lương Việt Dũng	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
165	Nguyễn Khắc Minh	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí động lực		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
166	Nguyễn Khắc Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ô tô		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
167	Nguyễn Minh Châu	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí động lực		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
168	Nguyễn Phú Sơn	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
169	Nguyễn Thế Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
170	Phan Thị Phương	Nữ		Đại học	Cơ khí		7520116	Kỹ thuật cơ khí

	Thảo							động lực
171	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
172	Đặng Ngọc Trung	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
173	Đặng Văn Huyền	Nam		Đại học	ĐK tự động		7520201	Kỹ thuật điện
174	Dương Quỳnh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
175	Lại Khắc Lãi	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
176	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
177	Ngô Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
178	Nguyễn Đức Tường	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
179	Nguyễn Quốc Hiệu	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
180	Nguyễn Thị Hà Ly	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
181	Nguyễn Tiến Hưng	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
182	Nguyễn Văn Huỳnh	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
183	Nguyễn Văn Lanh	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
184	Phạm Ngọc Thăng	Nam		Đại học	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
185	Trần Mạnh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
186	Trần Quế Sơn	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
187	Trần Thái Trung	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
188	Trần Thị Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
189	Trần Thị Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
190	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
191	Trần Thiện Dũng	Nam		Thạc sĩ	ĐK tự động		7520201	Kỹ thuật điện
192	Vũ Ngọc Huy	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
193	Vũ Ngọc Kiên	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
194	Vũ Quốc Đông	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
195	Ngô Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
196	Nguyễn Bảo Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
197	Nguyễn Tiến Duy	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520201	Kỹ thuật điện
198	Nguyễn Văn Trường	Nam		Tiến sĩ	Vật lý		7520201	Kỹ thuật điện
199	Bạch Văn Nam	Nam		Thạc sĩ	Điện tử VT		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
200	Đặng Thị Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
201	Đào Huy Du	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KT thông tin		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
202	Đoàn Thanh Hải	Nữ		Tiến sĩ	Điện tử VT		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
203	Lê Duy Minh	Nam		Thạc sĩ	Điện tử VT		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
204	Lê Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử VT		7520207	Kỹ thuật điện tử -

	Trang							viễn thông
205	Nguyễn Duy Cường	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
206	Nguyễn Phương Huy	Nam		Tiến sĩ	Điện tử VT		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
207	Nguyễn Thị Hải Ninh	Nữ		Thạc sĩ	KT viễn thông		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
208	Phạm Duy Khánh	Nam		Thạc sĩ	Điện tử VT		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
209	Phan Thanh Hiền	Nam		Thạc sĩ	Điện tử VT		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
210	Trần Anh Thắng	Nam		Tiến sĩ	Điện tử VT		7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
211	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	Nữ		Thạc sĩ	ĐK tự động		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
212	Nguyễn Hoàng Việt	Nam		Thạc sĩ	ĐKTĐH		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
213	Mai Trung Thái	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
214	Dương Quốc Hưng	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
215	Dương Quỳnh Nhật	Nữ		Thạc sĩ	Điện TĐH		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
216	Lê Thị Huyền Linh	Nữ		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
217	Nguyễn Minh Ý	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
218	Nguyễn Tuấn Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử VT		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
219	Nguyễn Văn Chí	Nam		Thạc sĩ	ĐK tự động		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
220	Bùi Mạnh Cường	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
221	Bùi Thị Hải Linh	Nữ		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
222	Cao Xuân Tuyền	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
223	Đinh Quang Ninh	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
224	Đinh Văn Nghiệp	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
225	Đỗ Đức Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

226	Đỗ Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
227	Đỗ Trung Hải	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
228	Đoàn Kim Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
229	Dương Hòa An	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
230	Dương Quang Tùng	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
231	Hà Thanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
232	Lâm Hùng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
233	Lê Hồng Thái	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
234	Lê Tiên Phong	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
235	Ngô Đức Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
236	Ngô Minh Đức	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
237	Ngô Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
238	Nguyễn Duy Trường	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
239	Nguyễn Hiền Trung	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
240	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Tự động hóa		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
241	Nguyễn Minh Cường	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
242	Nguyễn Nam Trung	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
243	Nguyễn Ngọc Kiên	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
144	Nguyễn Thị Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
245	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

246	Nguyễn Thị Phương Chi	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
247	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nữ		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
248	Nguyễn Thị Thanh Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
249	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
250	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
251	Nguyễn Trọng Toàn	Nam		Thạc sĩ	ĐK tự động		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
252	Nguyễn Văn Chí	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
253	Nguyễn Văn Thảo	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
254	Nguyễn Vĩnh Thụy	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
255	Phạm Văn Thiêm	Nam		Thạc sĩ	ĐK tự động		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
256	Tạ Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
257	Trần Đức Quân	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
258	Trần Huy Điệp	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
259	Trần Ngọc Ánh	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
260	Trần Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
261	Trương Thị Quỳnh Như	Nữ		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
262	Trương Tuấn Anh	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
263	Vũ Đức Tân	Nam		Thạc sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
264	Vũ Văn Thắng	Nam		Tiến sĩ	Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
265	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật Điện		7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

266	Đào Liên Tiến	Nữ		Thạc sĩ	Vật liệu		7520309	Kỹ thuật vật liệu
267	Đồng Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7520309	Kỹ thuật vật liệu
268	Hà Bách Tứ	Nam		Thạc sĩ	Vật liệu		7520309	Kỹ thuật vật liệu
269	Hồ Ký Thanh	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu		7520309	Kỹ thuật vật liệu
270	Hoàng Ánh Quang	Nam		Thạc sĩ	Vật liệu		7520309	Kỹ thuật vật liệu
271	Nguyễn Hồng Quân	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520309	Kỹ thuật vật liệu
272	Nguyễn Thanh Tú	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu		7520309	Kỹ thuật vật liệu
273	Phan Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Cơ khí		7520309	Kỹ thuật vật liệu
274	Trần Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Vật liệu		7520309	Kỹ thuật vật liệu
275	Vũ Lai Hoàng	Nam		Tiến sĩ	Vật liệu		7520309	Kỹ thuật vật liệu
276	Vũ Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	Cơ khí		7520309	Kỹ thuật vật liệu
277	Hoàng Lê Phương	Nữ		Tiến sĩ	CN sinh học		7520320	Kỹ thuật môi trường
278	Hoàng Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	CN sinh học		7520320	Kỹ thuật môi trường
279	Mạc Duy Hưng	Nam		Thạc sĩ	CN sinh học		7520320	Kỹ thuật môi trường
280	Nguyễn Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7520320	Kỹ thuật môi trường
281	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	KTMT		7520320	Kỹ thuật môi trường
282	Nguyễn Thị Thanh Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7520320	Kỹ thuật môi trường
283	Nguyễn Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	KTMT		7520320	Kỹ thuật môi trường
284	Nguyễn Trần Hưng	Nam		Thạc sĩ	KTMT		7520320	Kỹ thuật môi trường
285	Trần Thị Bích Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Môi trường		7520320	Kỹ thuật môi trường
286	Vi Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	KHMT		7520320	Kỹ thuật môi trường
287	Vũ Thị Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	KTMT		7520320	Kỹ thuật môi trường
288	Đào Đăng Quang	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng
289	Dương Thế Hùng	Nam		Tiến sĩ	XDD&CN		7580201	Kỹ thuật xây dựng
290	Dương Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	XD ĐCN		7580201	Kỹ thuật xây dựng
291	Hà Thanh Tú	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng cầu đường		7580201	Kỹ thuật xây dựng
292	Hàn Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
293	Lại Ngọc Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật đô thị		7580201	Kỹ thuật xây dựng
294	Ngô Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng
295	Nguyễn Thế Thịnh	Nam		Thạc sĩ	KTXDCT		7580201	Kỹ thuật xây dựng
296	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ		Tiến sĩ	KT&QLĐT		7580201	Kỹ thuật xây dựng
297	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tin học trắc địa		7580201	Kỹ thuật xây dựng

298	Nguyễn Tiến Đức	Nam		Tiến sĩ	Kiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng
299	Nguyễn Văn Luân	Nam		Thạc sĩ	Xây dựng		7580201	Kỹ thuật xây dựng
300	Nguyễn Xuân Thành	Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc		7580201	Kỹ thuật xây dựng
301	Nhữ Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	XDDDCNN		7580201	Kỹ thuật xây dựng
302	Tòng Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Cấp thoát nước		7580201	Kỹ thuật xây dựng
303	Đan Thành Vinh	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
304	Đinh Thị Hồng Thương	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
305	Đinh Văn Tiếp	Nam		Thạc sĩ	Toán	x		
306	Đỗ Hoàng Phương	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất	x		
307	Dương Văn Tân	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
308	Hồ Bá Dũng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
309	Hoàng Mạnh Chung	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	x		
310	Hoàng Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
311	Hoàng Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x		
312	Hoàng Thị Thêm	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
313	Hoàng Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
314	Kiều Thị Khánh	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
315	Lê Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
316	Lương Thị Thúy Nga	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	x		
317	Lưu Kiều Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
318	Lưu Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
319	Ngô Minh Thương	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	x		
320	Ngô Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Toán	x		
321	Ngô Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x		
322	Ngô Thị Thanh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
323	Ngô Trọng Hải	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	x		
324	Ngô Văn Giang	Nam		Thạc sĩ	Toán	x		
325	Nguyễn Hoàng Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn	x		
326	Nguyễn Hồng Quang	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
327	Nguyễn Hương Lý	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
328	Nguyễn Minh Trang	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
329	Nguyễn Nam Hưng	Nam		Thạc sĩ	Chính trị	x		
330	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Vật lý	x		
331	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		

332	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
333	Nguyễn Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
334	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
335	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x		
336	Nguyễn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
337	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
338	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x		
339	Nguyễn Thị Thu Hoàn	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
340	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	x		
341	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học	x		
342	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Tiến sĩ	Chính trị	x		
343	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x		
344	Nguyễn Thị Xuân Mai	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
345	Nguyễn Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
346	Phạm Ái Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
347	Phạm Minh Tân	Nam		Tiến sĩ	Vật lý	x		
348	Phạm Ngọc Duy	Nam		Thạc sĩ	Ngoại ngữ	x		
349	Phạm Thị Cẩm Ly	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x		
350	Phạm Thị Minh Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
351	Phạm Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý	x		
352	Phạm Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
353	Phạm Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
354	Phan Thị Vân Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
355	Trần Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Toán	x		
356	Trần Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
357	Trương Đức Huy	Nam		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	x		
358	Trương Thị Thùy Liên	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị	x		
359	Trương Vũ Long	Nam		Thạc sĩ	Chính trị	x		
360	Vũ Hồng Quân	Nam		Thạc sĩ	Toán	x		
361	Vũ Thế Khiêm	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
362	Vũ Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		

Phụ lục 02: Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Thâm niên công tác (bắt buộc với các ngành ưu tiên mà trường đăng ký đào tạo)
1	Nguyễn Hữu Công	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	35
2	Nguyễn Thanh Hà	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	25
3	Nguyễn Văn Dự	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ khí	7520103	Kỹ thuật cơ khí	35

Phụ lục 03: Thông kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1	Xưởng thực hành Cơ khí – Trung tâm thực thành nghiệm	18 Máy tiện vạn năng các loại Máy tiện T 19 LX 1 K62 Máy tiện T 21 - T630 Máy tiện T 616 VN Máy tiện T 616 VN Máy tiện hút lưng DH 250 (Đức) Máy tiện tự động 1B 125 - REVONVE (L.Xô) 04 Máy khoan Máy khoan bàn TQ Máy khoan bàn VN FM 16M Máy khoan đứng VN K325 Máy khoan cần VN K25 8 Máy phay Máy phay vạn năng LX 676 - N436 Máy phay ngang TQ 62W - 670332 Máy phay lăn răng Triều Tiên Máy phay CNC (01MNK12HP) . KM100 Máy phay MFP 320 Máy phay CNC Matsumazu Máy phay răng : Model: Y3150 02 Máy bào Máy bào ngang B2 B665 09 Máy mài Máy mài tròn ngoài Ba Lan; Máy mài phẳng M71 - 20 A TQ; Máy mài dụng cụ Máy mài hai đá D-400 VN Máy mài hai đá D-200VN Máy mài sắc vạn năng 0,75KW (Đức) 06 Máy hàn Máy hàn điểm VN; Máy hàn hồ quang; Máy hàn TIC; Máy hàn MIC 1 Máy nén Máy nén khí 7,5 HP 1 Máy cưa Máy cưa cần VN 1 Máy cắt Máy cắt đột dập	Khối ngành I Khối ngành V
2	Xưởng thực hành Điện – Trung Tâm thực thành nghiệm	Biến áp tự ngẫu 1 pha 0-25V 3KVA Bộ biến đổi xoay chiều 3 pha ĐL Đầu máy phát điện XC 3KVA Động cơ các loại từ 0,1 – 4.5 KW Động cơ đồng bộ 3 pha kích từ nam châm vĩnh cửu Động cơ KĐB 1 pha (0,7-1) KW Động cơ không đồng bộ 3 pha - 1,5kw Động cơ 1 chiều 1-3kw Đồng hồ đo tốc độ điện từ	Khối ngành I Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Đồng hồ K3MA - F Khởi chỉnh lưu 3 pha Trisitor ĐL 500v- 100A Khởi chỉnh lưu điốt động lực 3 pha 100A Khởi đóng cắt không tiếp điểm 3pha 100A Khởi xung áp Trisitor ĐL 200v- 100A Máy biến áp tự ngẫu 3 pha 3KVA Máy đếm tần Máy hiện sóng 2 tia Máy phát điện KĐB 1 pha 1KW Máy tạo dòng phát sinh 1000A - 1KVA Megaôm 1000v BL Bộ biến tần - động cơ (01 MT) Gồm: <i>Động cơ xoay chiều 5,5 KW / 3 pha</i> <i>Bộ phát xung Encoder</i> <i>Bàn điều khiển thực nghiệm (2 Cuộn kháng, 3 công tắc tơ, 4 áp to mát, 3 rơ le trung gian)</i> Training PLC gồm: <i>Modul điều khiển tay máy</i> <i>Modul điều khiển hiệu giao thông ngã tư</i> <i>Modul bơm chất lỏng</i> <i>Modul bài điều khiển thang máy</i>	
3	PTN Kỹ thuật Thủy khí	Bàn thủy lực nghiên cứu cơ học lưu chất Gồm: Bàn thủy lực sử dụng chung cho các modul (Modun trung tâm) Model FME 00 Kèm theo 01 máy tính Nghiên cứu sự va chạm dòng phun tới bề mặt Model 01 Hệ nghiên cứu dòng chảy qua đập nước Model 02 Hệ nghiên cứu định luật Bernonlli Model 03 Hệ nghiên cứu dòng chảy qua đđiạx lỗ Model 04 Hệ nghiên cứu tổn thất năng lượng khi dòng chảy qua chỗ rẽ (cong) Model 05 Mô phỏng thí nghiệm Reyndds Model 06 Hệ nghiên cứu tổn thất năng lượng trong các ống Model 07 Hệ nghiên cứu áp suất thủy tĩnh Hydrosslatic Pressire Model 08 Quan sát dòng chảy trong kênh Model 09 Bơm ly tâm Model 13 Hệ nghiên cứu xoáy nước tự do và cường bức Model 14 Búa thủy lực Model FME 15 Mô phỏng đo lưu lượng Model FME 18 Mô phỏng hiện tượng dòng có bọt khí Model FME 19 Hệ đào tạo đo áp suất âm (áp suất chân không) Model FME 26	Khối ngành I Khối ngành V
4	PTN Kỹ thuật nhiệt	Hệ trao đổi nhiệt đối lưu tự nhiên và đối lưu cưỡng bức có kèm máy tính điều khiển Model TCLEC Hệ đào tạo bức xạ nhiệt điều khiển máy tính Truyền nhiệt không ổn định được điều khiển bằng máy tính Hộp giao diện, phần mềm và máy tính điều khiển Môđun truyền nhiệt không ổn định (Ký hiệu TXC/EI) Trao đổi nhiệt trong quá trình sôi	Khối ngành I Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy hút bụi 1600wEliectrolux	
5	PTN Ô Tô	Engine Dianastig Equipment (Scan tod - Ultrascan P1) Thiết bị đo chuẩn đoán mã hỏng hóc của ô tô Automotive Fuel inection and Ignition training System - Mô hình hệ thống phun xăng điện tử Mô hình tổng thành ô tô bốn bánh Mô hình Xe zin 130 Mô hình động cơ ô tô Mô hình động cơ xe máy YAMAHA Động cơ xe Zin có hộp số đồng bộ Hộp số phụ động cơ fortune Hộp số xe camry, mô hình được tặng Thiết bị uốn ống thủy lực bằng tay RAPID T10/C Kích đỡ hộp số kiểu đứng SIF/73 Giá quay sửa chữa động cơ loại hai trụ 219 Cầu móc động cơ SL/20 Máy nén khí trục vít XLAM 20AT Máy hàn TIG công nghệ INVENTER điều khiển hiển thị số Máy mài hai đá Máy khoan đứng LG 16a Máy nạp ác quy STARTIUM 980 Máy cắt sắt 2414B Cầu nâng 2 trụ thủy lực kiểu cổng ERCO H4002E Bơm hút dầu thải bằng khí nén 3190 Máy giặt thảm dọn nội thất ô tô GS1/33EXT Máy rửa xe áp lực cao VJW SCT-18 Phòng sơn sấy đồng bộ chất lượng cao RT-II-A Thiết bị cân bằng lốp hiển thị số cho xe du lịch EM 7240 Máy phân tích khí xả động cơ xăng và diesel kết hợp với bộ hiển thị OPUS 400 Thiết bị kiểm tra trượt ngang xe con và xe tải nhẹ SL 300 Súng đo nhiệt độ bằng laze hiển thị màn hình số 1760/IR800 Kích cá sáu hợp kim nhôm, bơm kép siêu nhanh 2 tấn 820010L Súng vắn ốc đầu 1/2" SP-1140EX Máy đánh bóng mini đường kính 70mm SP - 1331L Đồng hồ vắn năng 1760DGT Máy khoan điện 6412 Bơm mỡ bằng tay 5115 Bộ khẩu súng vắn ốc 1/2" S03A4122SP	Khối ngành I Khối ngành V
6	Trung tâm thí nghiệm, thực hành – Khoa Cơ khí	Máy tiện CNC MAZAK Máy đo nhám SJ 210 Máy phay CNC XK 127 Máy phay CNC VMC 85S Máy đo CMM 544 Máy cắt dây đồng CW 322S Robot Hàn Panasonic Máy đo độ cứng KH3200A Máy kéo nén vắn năng	Khối ngành I Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy phay CNC (p103TN) Máy phay lăn răng ZFWZ Máy phay vạn năng MAZAK Máy Phay CNC KM Máy tiện CNC trung quốc Máy Phay CNC OKUMA&HOWA Máy tiện vạn năng hiển thị số Vturn 410_1 Máy tiện vạn năng hiển thị số Vturn 410_2 Máy phay vạn năng hiển thị số VHF3_1 Máy phay vạn năng hiển thị số VHF3_2 Kính hiển vi quang học OLYPUSGX71 Máy phay CNC Máy quang phổ phân tích thành phần vật liệu Máy đo độ cứng MITUTOYO ROCKWELL Máy đo độ cứng tế vi QualytestQV 1000_1 Máy đo độ cứng tế vi QualytestQV 1000_2 Máy đánh bóng bề mặt Buehler 250 Máy Hàn TIG MIG của Ý Máy xung Sodick AG40L Máy gia nhiệt của Ý Dàn vi tính gồm 16 bộ Máy hiển vi điện tử quét TESCAN	
7	PTN công nghệ vật liệu – Khoa Cơ Khí	Lò nung điện trở Robot hàn Panarobo ổn áp Lioa 31,5kw Máy mài cầm tay Black & Decker Máy mài 2 đá Máy mài bóng TAWAN Modem TNP - 200F Lò nhiệt luyện SLJ26X, 4-13 Ketong (SX 4/20 2) Lò nhiệt luyện SX 2 - 4-110 Ketong (SX 6/2011) Máy cắt mẫu MC100 Máy đo độ cứng KH3200A	Khối ngành I Khối ngành V
8	PTN Thiết kế cơ khí – Khoa Cơ Khí	Máy thử độ gai và chạm Hộp giảm tốc (mô hình) Mô hình bánh răng các loại Mô hình ổ lăn, ổ trượt Mô hình trục Mô hình hệ thống dẫn động Bàn đá Bảng mô hình các cơ cấu Hộp vi sai ô tô Thiết bị cân bằng tĩnh Bộ thí nghiệm xác định hệ số ma sát trượt Mô hình động cơ đốt trong Mô hình Jemwat Máy kéo vạn năng SM50 + Máy tính Dell Bộ thí nghiệm lò o (chứng minh định luật Hooke) Bộ thí nghiệm kiểm tra độ bền vững của thanh (dưới tác động	Khối ngành I Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		của lực uốn, và lực xoắn) Bộ thí nghiệm kiểm tra độ uốn của khung Bộ khuếch đại đo đa kênh kèm theo Máy tính để bàn (đi kèm bộ thí nghiệm kiểm tra độ uốn của khung) Bộ thí nghiệm phân tích cơ cấu kích vít Bộ thí nghiệm cơ cấu truyền động trục vít - bánh răng (Worm and Wheel) tỉ lệ 30:1 Bộ thí nghiệm hệ truyền động Cam và cơ cấu bị dẫn Bộ thí nghiệm chuỗi bánh răng Bộ thí nghiệm hệ thống bánh răng có gắn động cơ Bộ thí nghiệm về ma sát ổ trục Mô đun cơ bản đào tạo về ma sát Mô đun thực nghiệm đĩa trượt/lăn	
9	PTN kỹ thuật điện	Hệ thống điều khiển Labvol 8006-05 Hệ thống thí nghiệm Labvolt Gồm: <i>Bộ thu nhập dữ liệu (DAI) 9062-15</i> <i>Môđun điện</i> <i>rở thí nghiệm</i> <i>Môđun điện cảm thí nghiệm</i> <i>Môđun điện dung thí nghiệm</i> <i>Bộ dây nối nhiều sợi và phụ kiện</i> <i>Máy tính điều khiển hệ TN thông qua Cad 8112GP REV.B1 với phần mềm</i>	Khối ngành I Khối ngành V
10	PTN Thiết bị điện	Bài TN Rơ le dòng điện áp Bài TN Rơ le dòng điện Bàn thí nghiệm đo lường máy điện Biến áp tự ngẫu 3 pha 10Kw Động cơ không đồng bộ 1,1kw	Khối ngành I Khối ngành V
11	PTN Tự động hóa	Hệ điều khiển PLC SIMENS S7-200, S7-300 Thiết bị điều khiển véc tơ Hệ thống điều khiển động cơ bước Bộ Stepper - motor 2Nm 1FL3 041 0AC31 0BG0; Bộ Stepper Power Module -6SN1227 2ED100H0 Hệ thống đào tạo và điều khiển trong công nghiệp Hệ thống ĐK PLC S7-300 314IFP và S7-400 413 có 02 đối tượng chấp hành xi lanh khí nén (kèm 02 máy tính) Thiết bị thu năng lượng mặt trời 3-FLOOR LIFT (Bộ thí nghiệm thang máy 3 tầng) CONVEYOR MODULE (Mô đun thí nghiệm băng tải - Mô hình) CAR WASHING SIMULATOR (Bộ thí nghiệm mô phỏng hệ thống rửa xe) TRAFFIC SIGNAL CONTROL MODULE TEMPERATURE PROCESS WITH AMPLIFIER FOR ACTUATOR AND SIGNAL CONDITION R FOR THERMOCOUPLE PLANT SIMULATOR ANALOG / DIGITAL TECHNOLOGY	Khối ngành I Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		PLC TRAINER WITH SOFTWARE PLC controler	
12	PTN Hệ thống điện	Máy biến áp hợp bộ 160 KVA16/0,4 KV + Phụ kiện Tủ máy cắt 6kv-630A+ phụ kiện Tủ đo lường cao áp 6 KV Tủ phân phối hạ thế 300A+ Cáp + Thảm Tủ bảo vệ khoảng cách trong HTĐ Tủ nguồn điện 1 chiều (Tủ bảo vệ MBA và TĐH) Biến áp cách ly 1 pha 3 KVA Bộ tạo nguồn dòng 3 pha đến 50A Bộ tạo nguồn dòng 1 pha đến 1000A Biến áp tự ngẫu 3 pha Biến áp điện lực 0,4/6KV(Trạm 2) Bộ tạo nguồn 1 chiều 110V	Khối ngành I Khối ngành V
13	PTN Kỹ thuật Điện tử	Bộ TN điện tử về kỹ thuật tương tự & kỹ thuật số được vi tính hoá điều khiển bằng phần mềm SIGNAL90 Modular mở nghiên cứu TN các mạch ĐK Logic Máy biến áp 3 pha 10KVA Bo mạch thí nghiệm điện tử Model: D3000 Bo mạch thí nghiệm phần tử bán dẫn1 Model: D3000 2.1 Bo mạch thí nghiệm phần tử bán dẫn 2 Model: D3000 2.2 Bo mạch thí nghiệm về phần tử bán dẫn công suất 1 Model: D3000 2.3 Bo mạch thí nghiệm về phần tử bán dẫn công suất 2 Model: D3000 2.6 Bo mạch thí nghiệm về các phần tử quang điện Model: D3000 2.4 Bo mạch thí nghiệm về các mạch khuếch đại Model: D3000 2.5 Bo mạch thí nghiệm về mạch khuếch đại thuật toán Model: D3000 3.1 Bo mạch thí nghiệm về mạch lọc Model: D3000 3.2 Bo mạch thí nghiệm về mạch tạo dao động Model: D3000 3.3 Bo mạch thí nghiệm về khối nguồn Model: D3000 3.4 Phần mềm hỗ trợ tiến hành các bài thí nghiệm về điện tử và điện tử công suất Model: ST 520/NTW Thiết bị thí nghiệm mạch tương tự 8 bài x 2 panel (bao gồm: 05 bộ TN mạch điện tử tương tự và 11 bộ thí nghiệm mạch kỹ thuật xung số) Bộ TN chạy chữ KHOA ĐIỆN TỬ Bộ TN bảo vệ quá dòng Bộ TN mã hóa và giải mã BCD Bộ TN Xoay chiều/xoay chiều 1 pha Bộ máy tính Nguồn DC chỉ thị số (Hãng NDP-Korea) Mã hiệu: RPS-305DU Máy phát chức năng (Dạng sóng) Tổng hợp công nghệ DDS (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: GD-0005N Máy hiện sóng hiển thị số, màn hình LCD, (Hãng GS	Khối ngành I Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khoá ngành đào tạo
		Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 5100 Đồng hồ vạn năng hiển thị số, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 506 Board mạch lắp ráp Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim Máy hiện sóng 2 tia Nhật	
14	PTH Tin Học Công Nghệ	Phần mềm thiết kế mạch điện tử đa lớp chuyên dụng (Model altium Designer Winter 09) Bo mạch nghiên cứu ứng dụng nhúng FPGA: Bo mạch con hỗ trợ. Bo mạch con hỗ trợ Gồm <i>Lattice ECP(LFCEP33E-3FN672C)z</i> <i>Altera Cyclone II(EP2C35F672C8)</i> <i>Altera Cyclone III(EP2C35F672C8)</i> <i>Xilinx Spartan tm -3 (XC3S1500-4FGG676C)</i> <i>Xilinx Spartan tm -3AN (XC3S1500-4FGG676C)</i> <i>Xilinx Spartan tm -3DSP (XC3S1500-4FGG676C)</i> <i>Xilinx Vitrtext-4(XC4VLX 25-10EF668C)</i> <i>Xilinx Vitrtext-4(XC4VLX 35-10EF668C)</i> <i>Altera Cyclone II(EP2C35F672C8)</i> <i>Xilinx Spartan tm -3 (XC3S1500-4FGG676C)</i> Hệ thống phát triển nhanh các ứng dụng nhúng DSP và FPGA Bộ công cụ phát triển các ứng dụng chip lõi ARM Bao gồm các KIT sau: <i>Bo mạch phát triển cho các bộ xử lý Intel Xscale PXA720</i> <i>Bo mạch phát triển cho chip S3C2410</i> <i>Bo mạch phát triển xử lý Cirrus Logic(EP9315)</i> <i>Phần mềm công cụ lập trình gỡ rối mô phỏng (Model: EmbestIDE forARM)</i> <i>Bộ nạp và gỡ rối (Model: EmbestUnetICE for ARE)</i> Phần mềm lập trình ngôn ngữ phần cứng (Model: Active-HDL 8.2) Máy tính hỗ trợ thiết kế Model:DX2390 Nguồn DC chỉ thị số (Hãng NDP-Korea) Mã hiệu: RPS-305DU Máy phát chức năng (Dạng sóng) Tổng hợp công nghệ DDS (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: GD-0005N Máy hiện sóng hiển thị số, màn hình LCD, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 5100 Đồng hồ vạn năng hiển thị số, (Hãng GS Intrusment Co., Ltd-Korea) Mã hiệu: Protek 506 Bo mạch lắp ráp Bộ máy tính HP pavilion 500PC	Khoá ngành I Khoá ngành V
15	PTN Cơ Điện tử	Hệ thống CIM mở (HĐ 03/2005) Gồm: - Trạm 1: Hệ thống lưu trữ và thu hồi sản phẩm tự động. Xuất xứ: Mỹ/ Israel - Trạm 2: Các máy gia công(Gồm Máy tiện, máy phay). Xuất xứ: Mỹ/ Israel - Hệ thống băng tải tuần hoàn khép kín với bộ đk PLC KT 2040x1400. Xuất xứ: Mỹ/ Israel	Khoá ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		- Hệ thống băng lắp ráp sản phẩm bao gồm trạm đệm cho hệ Cim - Trạm 3: Trạm các máy gia công ghép nối với các thiết bị có sẵn + Phần mềm + Chuyển giao công nghệ(Rôbot) Xuất xứ: Mỹ/ Israel, Máy nén khí công suất 1/2hp. Xuất xứ: Italia TB nối mạng P/V dây chuyền CIM Gồm: Máy tính IBM think center A51-K3A P4 3.06GHz/ 512MB RAM/ 80GB HDD/ CDRW SS/ FDD/ Monitor LCD 17"+ 01 SWITCHES MC Desktop + Cáp mạng + Phí bảo hành + Chạy thử hệ thống mạng Máy tính IBM think center A51-K3A P4 3.06GHz/ 512MB RAM/ 80GB HDD/ 48x CD/ FDD/ Monitor LCD 17" ồn áp Lioa 15000w	
16	PTN Giao Thông	Máy kinh vĩ điện tử ET02 Gồm 02 chân Máy thủy chuẩn C41 Gồm 02 máy, 02 chân Máy định vị GARMIN GPS 72 Gồm máy + phần mềm + cáp trút Mia nhôm rút 5m ALG Thước thép bọc nilon YN nhật Cọc tiêu 3m trung quốc	Khối ngành V
17	PTN Xây dựng	Máy nén bê tông 2000KN Bộ gá uốn mẫu BT 2 điểm Khuôn trụ đk150 x 300 - Việt Nam Đế Capping D150mm - Việt Nam Bột capping - Việt Nam Khuôn lập phương 150x150x150- Việt Nam Khuôn bê tông thử uốn 150x150x600 -Việt Nam Bàn rung mẫu bê tông 600x900 Khuôn bê tông 200x200x200 - Việt Nam Máy xác định độ thấm bê tông Khuôn đúc mẫu bê tông hình trụ D150x cao150 cho máy thấm - Việt Nam Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ, theo tiêu chuẩn Việt Nam, kiểu dáng Châu Âu - Việt Nam Côn thử độ sụt bê tông NI bằng INOX - Việt Nam Bộ ép chẻ mẫu bê tông hình trụ - Việt Nam Nhớt kế VEBÉ, Tiêu chuẩn ASTM Thiết bị đo môđun đàn hồi khi nén Súng bắn bê tông Máy siêu âm bê tông Máy dò cốt thép Máy nén, uốn xi măng Bộ gá uốn mẫu XM 40x40x160 Bộ gá nén mẫu XM 40x40 Bộ gá uốn mẫu gạch xây Dụng cụ VICA Thùng hấp mẫu xi măng Khuôn uốn xi măng 40x40x160 kép 3 -TQ	Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn - TQ Máy dần vữa xi măng tiêu chuẩn -TQ Khuôn xi măng Le Chaterlier - TQ Bình tỷ trọng xi măng - TQ Sàng độ mịn xi măng 0,09mm D200 - TQ Bàn dần vữa xi măng Khuôn vữa xi măng 70,7 x 70,7 x 70,7 kép 3 - TQ Phiếu xác định khả năng giữ độ lưa động của vữa - Việt Nam Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng Máy khuấy chạy điện siêu tốc 10.000v/ph, nguồn điện 220V/ 50Hz Tỷ trọng kế 0,995-1030 - G7 Tỷ trọng kế 0-60 - G7 Máy lấy sàng Bộ chia mẫu 1/2" ; Bộ chia mẫu 1" Kích đùn mẫu vụn nặng 4" và 6" Máy đo PH cầm tay - TQ Bàn cân thủy tinh tiêu chuẩn Cân điện tử 5000g x 0.01g Cân điện tử 15kg x 1g Tủ sấy 300 ⁰ C - 126 lít	
18	PTN Hóa – Môi trường	Tủ sấy Model UNB 200 (Đức) Cân kỹ thuật điện tử số Model BL 3200H (Nhật) Máy đo HP Model PH 211 (Italya) Thiết bị đo nhiệt độ hiện số Model HI 935007 (italya) Máy đo pH cầm tay pHep Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo đa năng - Sannuo: YX-360TR Ampe kim (đồng hồ đo cường độ dòng điện . Model: MT87 Bộ biến áp 1 chiều 1-12V Bếp cách thủy 2 lỗ Bộ pin điện hóa, von kế Thiết bị đo nhiệt độ Tracer Pocketester Tủ hóa chất và tum hút mùi Bồn rửa dụng cụ thí nghiệm Tủ âm : Model INB 400 (Đức) Máy CODF10100126 (ECO 16) - Số ống mẫu có thể giữ: 16 vị trí Tủ nuôi cấy (LB1239) Nồi thanh trùng (XY280) Nồi đun cách thủy có điều nhiệt (SSY- H Ordinary type) Máy đo pH / mV/ 0C để bàn vi xử lý (PH213) Máy đo pH/ mV/ 0C để bàn vi xử lý (HI8424New) Buồng đếm (Đĩa đếm khuẩn lạc) Tủ lạnh bảo quản mẫu(Sanyo) Máy phân tích nước đa chỉ tiêu (HI83209) Thiết bị đo BOD (System 6) Gồm: Bếp điện; Máy so màu Gồm: 2 cuvet, pin và HDSD bằng tiếng Việt, Anh.	Khối ngành I Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		Máy đo DO (HI8043) Gồm điện cực (cáp 3m), dung dịch châm điện cực (30ml) Kính hiển vi (BOE1100.01) Tủ làm mát BOD (FOC-225E Velp) Máy lấy mẫu khí hiện trường(Casella APEX) Cân điện tử (Cân 2 số) Hệ thống hút chân không – 60l/phút TQ Áp kế TQ; Bơm thổi khí - Nhật Thiết bị khuấy từ không gia nhiệt - BaLan Máy Jatest 6 cánh khuấy – TQ; Tủ sấy 101-1A - TQ Máy quang phổ UV-VIS 752 - TQ	
19	PTN Nghiên cứu Cơ khí – Động lực	Phần mềm phân tích vi mô; Model: Multiphysics Xuất xứ: Thụy Điển Máy đo độ bóng bề mặt Thiết bị tạo mẫu nhanh Z 510 Xuất xứ: Z Corporatinon/ Mỹ Máy xung EDM CNC Model AG40L Kèm theo 01 đầu kẹp điện cực; 01 điện cực dùng đào tạo; 01 mâm kẹp điện cực; 01 bộ đếm giờ; 01 thiết bị điều khiển từ xa; 01 Bộ nguồn UPS; 01 hộp dụng cụ đơn giản. 01 đèn làm việc trên máy; Bộ thiết bị kiểm tra lực cắt 3 thành phần với bộ gá và các phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo; Thiết bị đo nhiệt độ hồng ngoại không tiếp xúc với đầu đo Crosshair Laser; Nhà sản xuất: GREISINGER, Model: GIM 3590 Máy hàn đa năng và bộ phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo; Nhà sản xuất: CEA, Model: DIGITECH-400 Bộ gia nhiệt và xử lý nhiệt sau khi hàn và các phụ kiện tiêu chuẩn; Nhà sản xuất: DELL, Model: ARES R/6 BT70/MSA/65 Bộ chuyển đổi dữ liệu 16 kênh: DEWE-5000 Trung tâm gia công phay Mazak .	Khối ngành V
20	PTN Nghiên cứu công nghệ vật liệu	Máy thử độ cứng Rockwell Model: HR-521 Xuất xứ Nhật Bản Máy tiện Emco + Máy tính Lò nung cao tần ĐL model GE-30 có 01 bộ đĩa đơn F380, 02 bộ đĩa đơn F450 Kính hiển vi ; Nhà sản xuất: OLYMPUS, Model: GX7, kèm theo Máy tính; Nhà sản xuất: DELL, Model: VOSTRO 23MT Màn hình LCD 17" Máy kiểm tra kéo nén vật liệu vạn năng (Thủy lực); Nhà sản xuất: GUNT, Model: WP310, kèm theo Máy tính; Nhà sản xuất: DELL, Model: VOSTRO 23MT Màn hình LCD 17" Máy đo độ cứng tế vi hiển thị số và các linh phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo; Nhà sản xuất: QUALITEST, Model: QV - 1000DM kèm theo Máy tính; Nhà sản xuất: DELL, Model: VOSTRO 23MT Màn hình LCD 17" Máy đánh bóng và bộ phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo; Nhà sản xuất: BUEHLER, Model: 49 - 7250 Dịch vụ kèm theo bao gồm; Vận chuyển hoàn thành lắp đặt, vận hành chạy thử, hướng dẫn sử dụng, bàn giao nghiệm thu, các chi phí bảo hành bảo trì và các dịch vụ khác	Khối ngành I Khối ngành V

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
		DỰ án tăng cường năng lực PTN Máy quang phổ kiểm tra thành phần vật liệu Q4 + 1 bộ máy HP + máy in P1102 Máy tiện mini Máy mài mẫu 2 đá Kính hiển vi điện tử quét: Model: VEGA 3 SBU EasyProbe Xuất xứ Cộng hòa Séc sản xuất năm 2010 có kèm theo: 01 Máy tính có màn hình cảm ứng LCD 19in; Phần mềm điều khiển có bản quyền; Bàn đặt thiết bị đúng chuẩn của nhà sản xuất; 01 Bộ dụng cụ bảo dưỡng thiết bị; 01 Bình khí nén ni tơ loại 150bar Máy phủ màng Model: SC7620 Xuất xứ Ouorum/ Anh Quốc + Bộ lưu điện Bộ lưu điện phù hợp với hệ thống SEM 2000VA Máy điều hoà nhiệt độ panasonic công suất 12000BTU hai cục 1 chiều Malaysia + phụ kiện Máy cắt mẫu Model: Delta Abrasimet Xuất xứ: Mỹ	
21	PTN Nghiên cứu Điện – Điện tử	Ổn áp Lioa 5KVA Máy hiện sóng LG Đồng hồ đo đa năng Model: 1012 Máy phát tín hiệu và đếm tần Model: GFG 3015 Module điều khiển (Card điều khiển số -thời gian thực) VJ07 Bộ máy tính để bàn HP (Đơn vị tặng, theo thiết bị) Phần mềm thiết kế và mô phỏng các hệ thống điện tử công suất Hệ thống mô hình máy bay trực thăng Model: Twin Rotor MIMO Xuất xứ: Anh Rô bốt công nghiệp. Hệ điều khiển Rô bốt mở sử dụng DSP và được sử dụng để ghép nối điều khiển cho Industrial Robot IRB 2400L. Hệ thí nghiệm nghiên cứu truyền động SECVO sử dụng DSP	Khối ngành I Khối ngành V
22	Phòng thực hành – Thí nghiệm Khoa Công nghệ cơ điện và điện tử	8 Bộ thực hành điện tử công suất: - Bộ biến đổi cầu 1 pha - Bộ biến đổi cầu 3 pha - Bộ biến đổi hình tia 2 pha - Bộ biến đổi hình tia 3 pha - Bộ biến đổi cầu 3 pha có đảo chiều - Bộ biến đổi hình tia 3 pha có đảo chiều - Bộ biến đổi cầu 3 pha có diot không - Bộ biến đổi hình tia 3 pha có diot không 5 pannal và các thiết bị thực hành kỹ thuật điện tử	Khối ngành I Khối ngành V

C TẠO